

Bản án số: 78/2026/DS-PT
Ngày: 14/01/2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1453/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7460/2025/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); địa chỉ liên hệ: số B, đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lưu Phương T, sinh năm 1981 và ông Trần Minh T1, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: số B N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/4/2025), bà T có mặt, ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Đỗ Quốc K, sinh năm 1985; địa chỉ: số E, đường A, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Kim Đ, sinh năm 1975; địa chỉ: số I H, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc bà Phạm Minh T2, sinh năm 2002; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: số I H, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/5/2025), ông Đ có mặt, bà T2 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị Kim P, là Luật sư Công ty L1, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đỗ Quốc K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2025 của bà Đỗ Thị N, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền là bà Lưu Phương T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, làm ăn chung với nhau nên bà Đỗ Thị N có cho ông Đỗ Quốc K vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 22/8/2022: Bà N đã chuyển khoản cho ông K 03 lần (lần 1: 200.000.000 đồng, lần 2: 400.000.000 đồng, lần 3: 400.000.000 đồng), tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Ngày 08/12/2022: Bà N đã chuyển khoản cho ông K 03 lần (mỗi lần 499.999.999 đồng), tổng số tiền là 1.499.999.997 đồng.

Ngày 08/5/2024: Bà N chuyển khoản cho ông K số tiền 4.449.235.866 đồng.

Tổng số tiền bà N đã chuyển cho ông K vay là 6.949.235.863 đồng. Tại thời điểm vay, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng; việc cho vay có chứng từ chuyển khoản, không tính lãi suất và không lập thành văn bản. Do tin tưởng nên khi chuyển khoản cho vay, bà N không ghi nội dung cụ thể. Đầu năm 2025, bà N đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông K trả lại số tiền vay nhưng ông K trốn tránh không chịu trả. Ngày 03/4/2025, bà N đã gửi thông báo đòi lại tiền cho mượn nhưng bị đơn vẫn không thanh toán. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Đỗ Quốc K phải trả cho bà Đỗ Thị N số tiền đã vay là 6.949.235.863 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Việc bà N chuyển khoản cho ông K vay ngày 08/12/2022 có số tiền lẻ đến hàng đơn vị mỗi lần là 499.999.999 đồng là do thời điểm đó hạn mức cài đặt chuyển tiền mỗi lần không quá 500.000.000 đồng. Đối với ngày 08/5/2024, số tiền chuyển là 4.449.235.866 đồng do ông K yêu cầu bà N chuyển như vậy và lúc này bà N là khách hàng VIP của Ngân hàng TMCP Á nên không bị giới hạn mức chuyển tiền.

Nguồn tiền bà N cho ông K vay có nguồn gốc từ tài sản cá nhân bà N và bà N đi vay của người khác để giao cho ông K. Số tiền này không liên quan đến

chồng bà N, đồng thời khoản vay trên là khoản vay riêng của cá nhân bà N và ông K, không liên quan đến vợ ông K là bà Phạm Thị H.

Bà N hiện là Giám đốc Công ty TNHH M (nay gọi tắt là Công ty M). Công ty này có 100% vốn Việt Nam, không phải là công ty con của Công ty H3, không liên quan đến bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác như phần trình bày của ông K. Việc Công ty M và Công ty Q ký kết hợp đồng mua bán là hoạt động làm ăn, kinh doanh độc lập giữa hai công ty, không liên quan đến việc vay mượn của bà N và ông K. Do đó, bà N đề nghị Tòa án không đưa Công ty M vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Đối với yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp họ tên, địa chỉ của ông N1 – người đại diện theo pháp luật của Công ty H3, bà N cho biết không quen biết và không rõ địa chỉ của ông N1 nên không cung cấp được cho Tòa án.

Ngoài khoản vay trên, bà N còn cho ông K vay 500.000.000 đồng được thể hiện qua giấy mượn nợ và cam kết trả nợ ngày 05/3/2025. Tuy nhiên, khoản vay 500.000.000 đồng này chưa đến hạn nên bà N không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Sao kê chi tiết giao dịch chuyển khoản các ngày 22/8/2022, ngày 08/12/2022 và ngày 08/5/2024.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2025, biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Đỗ Quốc K và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Vũ Kim Đ trình bày:

Ông Đỗ Quốc K và bà Đỗ Thị N quen biết thông qua ông N1 (là chủ Công ty H3 tại Trung Quốc). Bà N là người đại diện công ty con của Công ty H3. Ông K gặp bà N được khoảng 03-04 lần vào cuối năm 2021. Công ty H3 muốn bán máy cho Công ty TNHH Q (gọi tắt là Công ty Q) thì ông K là người thuyết phục toàn bộ cổ đông của Công ty Q mua máy và đứng ra giao dịch từ năm 2022 đến đầu năm 2025. Do đó, số tiền 6.949.235.863 đồng bà N chuyển cho ông K là tiền hoa hồng bà N trả khi thuyết phục các cổ đông của Công ty Q mua hàng của Công ty M (là công ty con của HRB). Từ năm 2022 đến 2024, ông K không liên lạc, nhắn tin gọi điện qua lại với bà N. Bản thân ông K khẳng định không có giao dịch vay mượn tiền cá nhân với bà N. Tổng số tiền 6.949.235.863 đồng bà N chuyển vào tài khoản ông K là tiền hoa hồng, cụ thể:

Số tiền 1.000.000.000 đồng bà Đỗ Thị N (chuyển 03 lần) vào số tài khoản 006847980001 tại Ngân hàng TMCP B1 vào cùng ngày 22/8/2022.

Số tiền 1.499.999.997 đồng bà Đỗ Thị N (chuyển 03 lần) vào số tài khoản 5719858888 tại Ngân hàng TMCP Á vào cùng ngày 08/12/2022.

Số tiền 4.449.235.866 đồng bà Đỗ Thị N (chuyển 01 lần) vào số tài khoản 5719858888 tại Ngân hàng TMCP Á vào ngày 08/5/2024.

Quá trình tố tụng, ông K đề nghị không đưa Công ty Q và ông N1 - Chủ Công ty H3 vào tham gia tố tụng trong vụ án với lý do ông K không biết địa chỉ cụ thể của ông N1 tại Trung Quốc. Đồng thời, việc bà N chuyển tiền cho ông K chỉ có cá nhân ông K biết, Công ty Q không biết việc thỏa thuận, chi trả hoa hồng

giữa Công ty M và ông K. Ông K xác định nguồn tiền trên là tiền của cá nhân ông K, không liên quan gì đến vợ ông K cũng như bên thứ ba nào khác.

Sau khi tạm ngừng phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định giữa bà N và ông K không tồn tại bất cứ mối quan hệ bạn bè thân thiết nào để tin tưởng cho nhau vay mượn một số tiền lớn như nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn không có chứng cứ nào chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có đặt vấn đề trước khi vay tiền như địa điểm vay, số tiền vay, thời hạn vay, quyền và nghĩa vụ các bên, cách thức trả nợ, lãi suất. Ngoài là đối tác làm ăn ra thì hai bên không có mối quan hệ thân thiết để cho vay tiền. Mặt khác, toàn bộ chứng từ chuyển tiền không có bất cứ nội dung nào dẫn chiếu đến thỏa thuận vay tiền trước đó. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng mình cho bị đơn vay tiền là vô căn cứ, nguy tạo chứng cứ. Bên cạnh đó, việc chuyển tiền lẻ đến hàng đơn vị chỉ có thể là mua bán hoặc chiết khấu thù lao.

Nguyên đơn cho rằng Công ty M có 100% vốn từ Việt Nam, không liên quan đến bất kỳ tổ chức nào khác; giữa Công ty M và Công ty Q có giao dịch mua bán nhưng là giữa hai công ty với nhau, không liên quan gì đến bất kỳ ai, cũng hoàn toàn không có sự thỏa thuận hoa hồng nào, bà N cũng không phải là đại diện của công ty con của Công ty H3. Đây là những lời trình bày gian dối của nguyên đơn vì Công ty Q đã cung cấp chứng cứ chứng minh mối quan hệ giữa Công ty M (do bà N làm chủ sở hữu kiêm Giám đốc) với tập đoàn H4., Ltd. Theo đó, tại chính website của Công ty M đã đăng thông tin: “Năm 2017, Công ty TNHH M vinh dự được tập đoàn H4., L cấp giấy chứng nhận là Công ty đại diện phân phối các dòng máy làm bao bì chính hãng và độc quyền của tập đoàn H4., L tại thị trường Việt Nam”. Không những vậy, tất cả hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty M xuất cho Công ty Q đều có logo chìm thể hiện chữ HRB-Pack. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án là không có căn cứ. Việc chi trả hoa hồng giữa nguyên đơn và bị đơn không phải là điều kiện ràng buộc trong hợp đồng giữa hai công ty mà đây là thông lệ quốc tế, nên không có tin nhắn hay chứng cứ thể hiện cụ thể đó là tiền hoa hồng, đề nghị Tòa án xem xét một cách khách quan, chính xác để đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đỗ Quốc K là Luật sư Phạm Thị Kim P, thuộc Công ty LL, Đoàn Luật sư Thành phố H trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh có sự việc vay mượn nợ. Nguyên đơn cho rằng lý do của việc chuyển tiền có số lẻ đến hàng đơn vị là do hạn mức tài khoản, tuy nhiên lần cuối cùng lại lấy lý do là bị đơn yêu cầu chuyển nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên lời trình bày của đại diện nguyên đơn là không phù hợp. Nguyên đơn có cung cấp giấy mượn nợ và cam kết trả nợ ngày 05/3/2025 để chứng minh giữa ông K và bà N có mối quan hệ vay mượn. Tuy nhiên, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận chứng cứ này vì có sự nguy tạo, chữ ký không phải của ông K; đồng thời, tại giấy mượn nợ và cam kết trả nợ, ông K không xác nhận đã nhận đủ số tiền vay cũng như thời hạn vay. Bản thân bị đơn không thừa nhận khoản vay ngày 05/3/2025 nên đề nghị Tòa án không chấp nhận chứng cứ trên.

Ngoài ra, Công ty M và Công ty Q đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không thể làm rõ khoản tiền bà N chuyển cho ông K có phải là tiền hoa hồng hay không. Bà N cũng không cung cấp được giấy mượn nợ đối với số tiền đang tranh chấp, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với các chứng cứ do Tòa án thu thập trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị N với bị đơn ông Đỗ Minh H1, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tại các bản tự khai ngày 20/5/2025 và ngày 18/6/2025, người làm chứng là Công ty TNHH Q do ông Lê Thành T3 đại diện trình bày:

Công ty M là Công ty TNHH Một thành viên do cá nhân bà N làm chủ sở hữu, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Công ty Q và Công ty M có mối quan hệ làm ăn với nhau. Trong đó, Công ty Q là bên mua máy, Công ty M là bên bán máy; bà N là người đại diện đứng ra ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán với Công ty Q. Ông K là thành viên góp vốn, đồng thời giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty Q từ khi thành lập đến nay. Quyền và vai trò của ông K với chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên liên quan đến các giao dịch mua bán hàng hóa giữa Công ty Q với đối tác được quy định trong Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Trong mối quan hệ chọn đối tác bán hàng cho Công ty (bao gồm cả việc mua bán máy móc do phía Công ty M B cung cấp), ông K là người có uy tín trong việc giới thiệu đối tác, sản phẩm để Công ty và các thành viên trong Công ty quyết định hợp tác. Số tiền 6.949.235.863 đồng bà N chuyển cho ông K từ tháng 3/2022 đến tháng 5/2024 là tiền thưởng, tiền hoa hồng Công ty bà N chi trả cho ông K chứ không phải giao dịch vay mượn. Việc bà N chuyển tiền cho ông K cũng tương ứng với thời gian hai bên Công ty hợp tác với nhau. Khi bà N chuyển tiền, ông K có báo cho Công ty biết. Từ trước đến nay, bà N và Công ty của bà N chưa bao giờ nhắc đến việc bà N cho ông K vay tiền. Nay, Công ty Q gửi nội dung trình bày để Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 02/6/2025, người làm chứng là Công ty TNHH M do bà Đỗ Thị N đại diện trình bày:

Công ty TNHH M được thành lập ngày 16/10/2017, là Công ty 100% vốn của Việt Nam, do bà N làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật. Từ khi thành lập cho đến nay chưa có bất kỳ thay đổi nào về chủ sở hữu cũng như người đại diện theo pháp luật. Giữa Công ty M và Công ty Q có ký các hợp đồng kinh tế. Tuy nhiên, về việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai Công ty, bà N đại diện đàm phán trực tiếp với ông Đỗ Minh H1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Q (tại thời điểm ký kết hợp đồng). Công ty M hoàn toàn không biết ông Lê Thành T3 – người ký văn bản ý kiến và xác nhận ngày 20/5/2025 là ai.

Sau khi hai bên ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa thành công, Công ty Q có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M bằng cách chuyển tiền hàng vào tài khoản của Công ty M. Cá nhân bà N không liên quan và chưa bao giờ cá nhân bà N nhận trực tiếp tiền thanh toán từ bên mua hàng là Công ty Q. Trong quá trình

đàm phán, ký kết các hợp đồng, hoàn toàn không có bất kỳ sự thỏa thuận nào về việc chi hoa hồng cho ông K, cũng chưa có bất kỳ chính sách nào về việc chi hoa hồng bởi mọi việc là do Giám đốc hai bên trực tiếp thực hiện, thỏa thuận về giá cả và ký kết hợp đồng. Công ty M xác định số tiền mà bà N chuyển cho ông K không liên quan đến các hợp đồng mua bán mà phía bị đơn cũng như Công ty Q cung cấp. Do không liên quan gì đến giao dịch cá nhân giữa bà N và ông K nên Công ty M xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N đối với bị đơn ông Đỗ Quốc K.

Buộc ông Đỗ Quốc K phải trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 6.949.235.863đ (sáu tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2025, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày quan điểm tranh luận:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ mối quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn xác định giữa bà N và ông K không tồn tại bất cứ mối quan hệ bạn bè thân thiết nào để tin tưởng cho nhau vay mượn một số tiền lớn như nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn không có chứng cứ nào chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có đặt vấn đề trước khi vay tiền như: địa điểm vay, số tiền vay, thời hạn vay, quyền và nghĩa vụ các bên, cách thức trả nợ, lãi suất. Ngoài là đối tác làm ăn ra thì hai bên không có mối quan hệ thân thiết để cho vay tiền.

Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, đánh giá về chứng cứ chứng minh tiền hoa hồng do Công ty Q cung cấp. Việc chi trả hoa hồng giữa nguyên đơn và bị đơn không phải là điều kiện ràng buộc trong hợp đồng giữa hai công ty mà đây là thông lệ quốc tế, nên không có tin nhắn hay chứng cứ thể hiện cụ thể đó là tiền hoa hồng. Theo các hợp đồng và hóa đơn mà bị đơn thu thập được thì tổng giá trị mua bán giữa Công ty Q và Công ty M là khoảng 50 tỷ đồng. Như vậy, số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn là hợp lý so với giá trị giao dịch.

Thứ ba, Tòa án xác định sai quan hệ tranh chấp và luật áp dụng: Nguyên đơn không chứng minh được có quan hệ vay mượn giữa hai bên. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận quan điểm của bị đơn về khoản tiền hoa hồng và cho rằng là tiền vay là không phù hợp.

Thứ tư, Hội đồng xét xử sơ thẩm thay đổi tư cách tố tụng của 02 Công ty từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thành người làm chứng là không đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Thứ năm, đối với việc đánh giá chứng cứ là lời khai của ông Đỗ Minh H1 trong vụ án khác do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập là không thuyết phục, không đảm bảo khách quan trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại tư cách tố tụng của Công ty Q và Công ty M là người làm chứng trong vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình tố tụng, ông Đỗ Quốc K và bà Đỗ Thị N khai quen biết thông qua ông N1 (Chủ Công ty H3 tại Trung Quốc); bà N là người đại diện công ty con của Công ty H3. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự cung cấp họ tên, nơi cư trú của ông N1 – người đại diện theo pháp luật của Công ty H3 để tham gia với tư cách người làm chứng trong vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không cung cấp được họ tên và địa chỉ của ông N1 - người đại diện theo pháp luật của Công ty H3. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông N1 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là phù hợp.

[1.3] Nguyên đơn và bị đơn xác định toàn bộ số tiền 6.949.235.863 đồng ông K nhận từ bà N không liên quan gì đến bà Phạm Thị H (vợ ông K), cũng như không liên quan gì đến chồng bà N là ông Nguyễn Thái H2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà H và ông H2 vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

[1.4] Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 182/2025/TLST-DS ngày 11/4/2025 do Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị N với bị đơn ông Đỗ Minh H1. Việc thu thập chứng cứ

của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Lời khai của ông Đỗ Minh H1 với tư cách là bị đơn trong vụ án dân sự thụ lý số 182/2025/TLST-DS ngày 11/4/2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn là bà Đỗ Thị N, hiện do Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý thể hiện: Tại thời điểm Công ty Q và Công ty M giao dịch mua bán, ông H1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Q đã cùng bà N (đại diện Công ty M) trực tiếp thỏa thuận ký kết các giao dịch. Ông H1 cũng là người trực tiếp thỏa thuận nhận hoa hồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập ông Đỗ Minh H1 đến làm việc, lấy lời khai và cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện giữa bà Đỗ Thị N với ông Đỗ Quốc K. Tuy nhiên, ông Đỗ Minh H1 không đến làm việc, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện giữa bà N và ông K. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đỗ Minh H1 vào tham gia tố tụng trong vụ án này là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bị đơn thừa nhận có nhận chuyển khoản từ nguyên đơn tổng số tiền là 6.949.235.863 đồng, cụ thể: Số tiền 1.000.000.000 đồng (chuyển 03 lần) vào số tài khoản 006847980001 tại Ngân hàng TMCP B1 vào ngày 22/8/2022; số tiền 1.499.999.997 đồng (chuyển 03 lần) vào số tài khoản 5719858888 tại Ngân hàng TMCP Á vào ngày 08/12/2022; số tiền 4.449.235.866 đồng (chuyển 01 lần) vào số tài khoản 5719858888 tại Ngân hàng TMCP Á vào ngày 08/5/2024. Sự thừa nhận của đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn cho rằng số tiền trên là khoản tiền nguyên đơn cho bị đơn vay. Ngược lại, bị đơn cho rằng giữa hai bên không tồn tại mối quan hệ bạn bè thân thiết để tin tưởng cho nhau vay số tiền như trên. Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh các bên có đặt vấn đề vay mượn, thỏa thuận về số tiền vay, thời hạn vay, quyền và nghĩa vụ của các bên, cách thức trả nợ hay lãi suất. Bị đơn khẳng định không có giao dịch vay mượn với nguyên đơn; số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn là khoản tiền hoa hồng từ việc ông K thuyết phục các cổ đông Công ty Q mua hàng của Công ty M.

[2.3] Xét, bị đơn cho rằng số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn là tiền hoa hồng từ việc mua bán máy. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình. Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là Công ty Q xác định số tiền 6.949.235.863 đồng bà N chuyển khoản cho ông K là tiền hoa hồng do ông K thuyết phục các cổ đông Công ty Q mua máy của Công ty M, và sự việc trên ông K có báo cho Công ty Q biết. Tuy nhiên, lời khai ban đầu của ông K xác định việc bà N chuyển tiền hoa hồng chỉ có ông K biết, Công ty Q không biết sự việc trên. Theo chứng cứ do Công ty Q cung cấp như Biên bản họp Hội đồng thành viên cũng như các hợp đồng mua bán, không có bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến chiết khấu hoa hồng như ông K trình bày. Ngoài ra, lời khai của ông Đỗ Minh H1 là bị đơn trong vụ án dân sự thụ lý số 182/2025/TLST-DS ngày 11/4/2025 (về việc tranh chấp hợp đồng vay tài

sản với nguyên đơn bà Đỗ Thị N, hiện do Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý) thể hiện: Thời điểm Công ty Q và Công ty M giao dịch mua bán thì ông H1 (đại diện Công ty Q) với bà N (đại diện Công ty M) đã trực tiếp thỏa thuận ký kết các giao dịch và thỏa thuận nhận hoa hồng với ông H1. Vì vậy, việc bị đơn cho rằng giao dịch mua bán giữa Công ty M và Công ty Q do ông K đứng ra giao dịch và thỏa thuận hoa hồng bằng miệng với bà N là không có căn cứ.

Mặt khác, Công ty Q cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là các hợp đồng mua bán trong nước kèm theo 01 hóa đơn giá trị gia tăng số 00000056 ngày 22/11/2022 để chứng minh số tiền bà N chuyển cho ông K là tiền hoa hồng theo các hợp đồng mua bán tương ứng với hóa đơn. Tuy nhiên, các chứng cứ này ông Đỗ Minh H1 cũng đã nộp tại hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 182/2025/TLST-DS ngày 11/4/2025 giữa nguyên đơn là bà Đỗ Thị N và bị đơn là ông Đỗ Minh H1; ông H1 cũng dùng các chứng cứ này để chứng minh cho vụ kiện của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K cung cấp các hóa đơn và hợp đồng mua bán với tổng giá trị 47.704.200.000 đồng để chứng minh số tiền bà N chuyển khoản 6.949.235.863 đồng cho ông K là tiền hoa hồng tương ứng với giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, ông K không chứng minh được mức hoa hồng là bao nhiêu, thỏa thuận ai là người trả tiền hoa hồng, trong khi bà N cũng như Công ty M B không thừa nhận có sự thỏa thuận miệng về việc Công ty M trích hoa hồng cho bị đơn. Do đó, không có cơ sở xác định nguyên đơn chuyển số tiền 6.949.235.863 đồng cho bị đơn là tiền hoa hồng như lời trình bày của bị đơn.

[2.4] Như vậy, bị đơn không chứng minh được số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn là tiền hoa hồng. Ngược lại, nguyên đơn chứng minh được bị đơn có nhận tiền từ nguyên đơn. Với phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã nhận là 6.949.235.863 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số tiền này là có căn cứ.

[2.5] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa là không phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Quốc K phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Quốc K.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Quốc K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 0009518 ngày 15/8/2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (15), 72.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết